

Số: 616/2026/BC-CII  
No: 616/2026/BC-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026  
Ho Chi Minh City, July 29<sup>th</sup>, 2026

**BÁO CÁO**

**Định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp**  
**PERIODIC REPORT ON CORPORATE BOND'S PRINCIPAL AND**  
**INTEREST PAYMENTS**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- Hanoi Stock Exchange.

**I. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu/Report on bond principal and interest payments**

(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026)/Reporting period from January 01, 2026 to June 30, 2026)

Đơn vị: tỷ đồng/Unit: VND billion

| Mã trái phiếu<br>Bond code | Kỳ hạn<br>Period | Ngày phát hành<br>Issue date | Ngày đáo hạn<br>Maturity | Số dư đầu kỳ<br>Opening balance |                 | Thanh toán trong kỳ<br>Payment during the period |                 | Dư nợ cuối kỳ<br>Closing balance |                 |
|----------------------------|------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|                            |                  |                              |                          | Gốc<br>Principal                | Lãi<br>Interest | Gốc<br>Principal                                 | Lãi<br>Interest | Gốc<br>Principal                 | Lãi<br>Interest |
| CII425021                  | 10 năm/10 years  | 18/08/2025                   | 18/08/2035               | 2.000,00                        | 24,11           | -                                                | 99,18           | 2.000,00                         | 24,11           |

**II. Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư/Report on bond ownership according to the type of investors**

(Kỳ báo cáo từ ngày 10/11/2025 đến ngày 18/05/2026)/Reporting period from November 10, 2025 to May 18, 2026<sup>(\*)</sup>

Đơn vị: tỷ đồng/Unit: VND billion

| Loại Nhà đầu tư<br>Type of investors                     | Dư nợ đầu kỳ<br>Opening balance |                        | Thay đổi trong kỳ<br>Changes during the period |                        | Dư nợ cuối kỳ<br>Closing balance |                        |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                          | Giá trị<br>Value                | Tỷ trọng<br>Percentage | Giá trị<br>Value                               | Tỷ trọng<br>Percentage | Giá trị<br>Value                 | Tỷ trọng<br>Percentage |
| <b>I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors</b>       | <b>1.758,09</b>                 | <b>87,90%</b>          | <b>(7,26)</b>                                  | <b>-0,36%</b>          | <b>1.750,83</b>                  | <b>87,54%</b>          |
| 1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors         | 1.279,27                        | 63,96%                 | (15,64)                                        | -0,78%                 | 1.263,62                         | 63,18%                 |
| a) Tổ chức tín dụng <sup>(**)</sup> /Credit institutions | -                               | -                      | -                                              | -                      | -                                | -                      |
| b) Quỹ đầu tư /Investment funds                          | 8,50                            | 0,42%                  | 4,50                                           | 0,22%                  | 13,00                            | 0,65%                  |
| c) Công ty chứng khoán/Securities companies              | 1.197,07                        | 59,85%                 | (211,90)                                       | -10,60%                | 985,17                           | 49,26%                 |
| d) Công ty Bảo hiểm/Insurance companies                  | -                               | -                      | -                                              | -                      | -                                | -                      |
| đ) Các tổ chức khác/Other organisations                  | 73,70                           | 3,68%                  | 191,76                                         | 9,59%                  | 265,45                           | 13,27%                 |
| 2. Nhà đầu tư cá nhân/Individual investors               | 478,82                          | 23,94%                 | 8,38                                           | 0,42%                  | 487,20                           | 24,36%                 |
| <b>II. Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors</b>      | <b>241,91</b>                   | <b>12,10%</b>          | <b>7,26</b>                                    | <b>0,36%</b>           | <b>249,17</b>                    | <b>12,46%</b>          |
| 1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors         | 174,63                          | 8,73%                  | (8,36)                                         | -0,42%                 | 166,27                           | 8,31%                  |
| a) Tổ chức tín dụng/ Credit institutions                 | -                               | -                      | -                                              | -                      | -                                | -                      |
| b) Quỹ đầu tư/ Investment funds                          | 87,44                           | 4,37%                  | (3,30)                                         | -0,17%                 | 84,14                            | 4,21%                  |



| Loại Nhà đầu tư<br><i>Type of investors</i>         | Dư nợ đầu kỳ<br><i>Opening balance</i> |                | Thay đổi trong kỳ<br><i>Changes during the period</i> |          | Dư nợ cuối kỳ<br><i>Closing balance</i> |                |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|----------------|
| c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i> | 79,90                                  | 4,00%          | (9,47)                                                | -0,47%   | 70,44                                   | 3,52%          |
| d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>     | -                                      | -              | -                                                     | -        | -                                       | -              |
| đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>     | 7,29                                   | 0,36%          | 4,40                                                  | 0,22%    | 11,70                                   | 0,58%          |
| 2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>  | 67,28                                  | 3,36%          | 15,62                                                 | 0,78%    | 82,91                                   | 4,15%          |
| <b>Tổng/Total</b>                                   | <b>2.000,00</b>                        | <b>100,00%</b> | <b>-</b>                                              | <b>-</b> | <b>2.000,00</b>                         | <b>100,00%</b> |

(\*) Ngày 10/11/2025 là ngày chốt danh sách người sở hữu trái phiếu để thực hiện thanh toán lãi trái phiếu và ngày 18/05/2026 là ngày chốt danh sách người sở hữu trái phiếu để thực hiện lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu tại Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam / November 10, 2025 is the record date for bondholders to receive bond interest payments, and May 18, 2026 is the record date for bondholders to seek bondholder opinions through the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

(\*\*) Tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân/*Credit institutions include: commercial banks, finance companies, financial leasing companies, microfinance institutions, people's credit funds.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: DN.

**Recipients:**

- As above;
- Archived: company

**XÁC NHẬN ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH TRÁI**

**PHIẾU/CONFIRMATION BY THE LEGAL REPRESENTATIVE OF THE BOND ISSUER**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**GENERAL DIRECTOR**



**LÊ QUỐC BÌNH**